Chi tiết mã HS 5603.93.00

Mã HS	5603.93.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp / - Loại khác: / - - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:04:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56039300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8659
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8659
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8659
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8270
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8224
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8224
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8224
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8224
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8224
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8224
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8274
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8274
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8274
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8274
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8274
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8275
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8275
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8275
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8275
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8275
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8275
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8276
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8230
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8237
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8237
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8237
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8237
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8237
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8237
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8259
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8259
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8259
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8259
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8259
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8259
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8306
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8306
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8306
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8306
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8306
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8286
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8286
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8286
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8286
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8286
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8286
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8299
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8299
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8299
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8299
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8299
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8299
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8303
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8303
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8303
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8303
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8303
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8303
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8303
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8303
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8303
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8303
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8303

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8303
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8254
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8254
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8254
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8254
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8254
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8254
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8254
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8291
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8291
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8291
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8291
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8291
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8291
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8291
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8291
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8291
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8291
RCEP B	2026	2026	8	B!H8291
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8291
RCEP C	2022	2022	12	C!D8291
RCEP C	2023	2023	12	C!E8291
RCEP C	2024	2024	12	C!F8291
RCEP C	2025	2025	12	C!G8291
RCEP C	2026	2026	12	C!H8291
RCEP C	2027	2027	12	C!I8291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8291
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8291
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8291
RCEP D	2025	2025	9	D!G8291
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8291
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8291
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8294
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8294
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8294
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8294
RCEP E	2026	2026	8	E!H8294
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8294
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8291
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8291
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8291
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8291
RCEP F	2026	2026	8	F!H8291
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8291
VIFTA	2024	2024	8	VI!F7656
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7656
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7656
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7656

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5603.93.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5603.93.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8659), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.